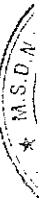




TÔNG CÔNG TY VIGLACERA

*Báo cáo tài chính Công ty mẹ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
đã được kiểm toán*





NỘI DUNG

	Trang
	02 - 03
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	04 - 05
Báo cáo kiểm toán	06 - 41
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 09
Bảng cân đối kế toán	10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 41
Thuyết minh báo cáo tài chính	42 - 48
Phụ lục	42
Phụ lục 01: Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước	43 - 46
Phụ lục 02: Bảng cân đối kế toán chi tiết các đơn vị thuộc khối phụ thuộc Công ty mẹ	47
Phụ lục 03: Báo cáo kết quả kinh doanh chi tiết các đơn vị thuộc khối phụ thuộc Công ty mẹ	48
Phụ lục 04: Báo cáo tổng hợp trích quỹ năm 2010	

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long - Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Viglacera (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Công ty mẹ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Viglacera trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 153/HUD-HĐTV ngày 30/6/2010 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty TNHH một thành viên, Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng chính thức chuyển thành công ty TNHH một thành viên với số vốn điều lệ là 624.515.812.107 VND. Tổng Công ty Viglacera chính thức hoạt động dưới hình thức là Công ty TNHH một thành viên từ ngày 01/10/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108173 ngày 01 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, số 1, Đại lộ Thăng Long, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Luyện Công Minh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Phan Thị Tới	Thành viên
Ông Lưu Văn Lầu	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Đạt	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng giám đốc
Ông Trần Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sinh	Phó Tổng giám đốc
Ông Đào Đình Thi	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Sừ	Kiểm soát viên trưởng
Bà Nguyễn Cẩm Vân	Kiểm soát viên
Ông Nguyễn Hải Long	Kiểm soát viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long - Hà Nội

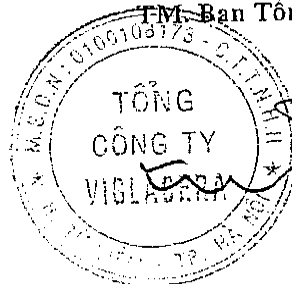
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Công ty mẹ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính Công ty mẹ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính Công ty mẹ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Công ty mẹ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính Công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011

TM. Ban Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn



Số: *747*/2011/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
của Công ty mẹ - Tổng Công ty Viglacera

Kính gửi: **Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Viglacera

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ - Tổng Công ty Viglacera được lập ngày 22 tháng 04 năm 2011, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 48 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Công ty mẹ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Tại Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera, Công ty đang áp dụng chính sách ghi nhận doanh thu, giá vốn chuyển nhượng bất động sản nêu tại mục số 2.17d tại Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo, theo hướng dẫn của Công văn số 6992/BTC-TCT ngày 19/05/2009 của Tổng Cục Thuế. Ngoài ra, có một số khoản tiền đã thu được từ việc chuyển nhượng bất động sản nhưng chưa được ghi nhận doanh thu, giá vốn nhất quán theo chính sách kế toán đã xây dựng.

- Tại Công ty Thi công cơ giới Viglacera, Công ty đang áp dụng chính sách kế toán doanh thu nêu tại mục số 2.17d tại Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo, theo hướng dẫn của Công văn số 6992/BTC-TCT ngày 19/05/2009 của Tổng Cục Thuế.

- Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera, Công ty đang áp dụng chính sách kế toán chi phí phải trả và doanh thu nêu tại mục số 2.13 và số 2.17 b, c, d tại Thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo, theo hướng dẫn của Công văn số 6992/BTC-TCT ngày 19/05/2009 của Tổng Cục Thuế.

2. Giá vốn hàng bán

031350
CÔNG TY
HỆM HỮU LỢI
TƯ VẤN
NH KẾ TO
KIỂM TOÁN
KIỂM - TP

- Doanh thu và giá vốn nội bộ trên Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị chưa được loại trừ hoàn toàn, số tiền chưa loại trừ hết cụ thể tại từng đơn vị như sau: tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera là 181.220.042.920 VND; tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera là 281.180.136.130 VND; tại Công ty Thi công cơ giới Viglacera là 11.282.439.973 VND và tại Công ty Xây dựng Viglacera là 12.105.823.048 VND.

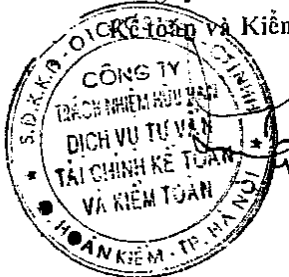
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Viglacera tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi chỉ lưu ý người đọc báo cáo tài chính về vấn đề sau:

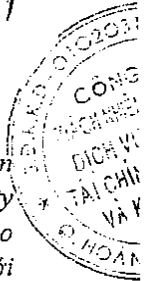
- Tổng Công ty đã chuyển đổi hình thức hoạt động từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên từ ngày 01 tháng 10 năm 2010. Việc chuyển đổi được thực hiện theo hình thức bàn giao nguyên trạng, Công ty TNHH kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (VIGLACERA) bàn giao sang, bao gồm quyền tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản, vốn, thị trường kinh doanh, trách nhiệm với các chủ nợ, với Nhà nước. Tuy vậy, Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 mà không tách thành 2 giai đoạn 9 tháng đầu năm và 3 tháng cuối năm 2010.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011



Hoàng Thủy Nga
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0762/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.514.833.575.229	1.735.133.075.316
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	364.495.504.177	338.645.512.122
111	1. Tiền		131.876.511.824	338.645.512.122
112	2. Các khoản tương đương tiền		232.618.992.353	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	54.407.628.596	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		54.407.628.596	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		644.588.130.759	320.047.636.728
131	1. Phải thu của khách hàng		416.338.514.789	182.344.629.819
132	2. Trả trước cho người bán		39.944.838.528	25.353.822.809
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		166.728.472.667	109.859.090.506
135	5. Các khoản phải thu khác	5	25.733.932.395	3.730.611.609
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.157.627.620)	(1.240.518.015)
140	IV. Hàng tồn kho	6	425.550.013.082	1.042.180.863.217
141	1. Hàng tồn kho		435.334.473.818	1.044.354.234.892
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.784.460.736)	(2.173.371.675)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.792.298.615	34.259.063.249
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.326.057.254	975.070.283
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.973.237.727	18.915.973.521
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	200.754.460	170.968.971
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	12.292.249.174	14.197.050.474

BAN
 GIÁM
 ĐỐC
 KẾ TOÁN
 TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.468.180.999.829	2.877.927.493.328
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		13.929.100	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		13.929.100	-
220	II. Tài sản cố định		1.844.409.481.539	1.420.370.591.436
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	767.012.708.004	650.867.140.278
222	- Nguyên giá		1.217.523.358.188	996.111.491.670
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(450.510.650.184)	(345.244.351.392)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	25.523.183.400	33.068.485.739
225	- Nguyên giá		56.208.454.313	63.274.133.797
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.685.270.913)	(30.205.648.058)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	135.345.558.862	123.075.777.028
228	- Nguyên giá		148.346.857.621	133.561.914.399
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(13.001.298.759)	(10.486.137.371)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	916.528.031.273	613.359.188.391
240	III. Bất động sản đầu tư	13	1.143.701.695.420	980.829.968.203
241	- Nguyên giá		1.262.045.640.655	1.061.798.666.833
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(118.343.945.235)	(80.968.698.630)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	468.145.627.723	461.597.376.539
251	1. Đầu tư vào công ty con		335.951.198.539	289.733.498.539
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		167.075.228.000	168.481.188.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		10.246.010.000	3.382.690.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(45.126.808.816)	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.916.266.047	15.129.557.150
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	11.282.079.740	13.561.257.150
268	3. Tài sản dài hạn khác		628.186.307	1.568.300.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.985.014.575.058	4.613.060.568.644

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.166.916.346.741	3.989.181.265.103
310	I. Nợ ngắn hạn		2.283.141.725.686	2.125.097.992.155
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	254.494.588.602	624.060.320.219
312	2. Phải trả người bán		332.776.215.948	212.671.371.806
313	3. Người mua trả tiền trước		112.035.415.825	37.877.838.272
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	118.386.121.016	79.787.722.285
315	5. Phải trả người lao động		23.363.096.628	14.405.604.513
316	6. Chi phí phải trả	18	910.519.238.463	455.860.825.359
317	7. Phải trả nội bộ		13.564.808.753	57.012.853.812
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	467.575.486.464	621.015.467.324
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		23.359.820.605	851.252.479
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.066.933.382	21.554.736.086
330	II. Nợ dài hạn		1.883.774.621.055	1.864.083.272.948
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	143.142.824
333	3. Phải trả dài hạn khác		5.486.434.902	3.925.916.150
334	4. Vay và nợ dài hạn	20	468.625.360.389	560.481.541.955
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		684.888.508	406.740.013
338	7. Doanh thu chưa thực hiện		1.375.246.765.576	1.299.125.932.006
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		33.731.171.680	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		816.098.228.317	623.879.303.541
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	816.098.228.317	623.879.303.541
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		632.114.562.348	443.160.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	19.095.800.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(16.381.949)	167.688.554
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		73.244.620.982	107.601.629.295
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		21.294.626.360	22.738.402.161
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	16.301.388.551
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89.460.800.576	-
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	14.814.406.091
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.983.014.575.058	4.615.060.501.004

020
CÔNG
HÀNH
CH VỤ
CHÍNH
VÀ KẾ
TÍNH

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA
CHỈ TIÊU

Báo cáo tài chính Công ty mẹ

--- minh --- tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
VND VND

1.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	7.684.895.450	-
2.	Ngoại tệ các loại	483.968,46	5.997,54
	- Dollar Mỹ (USD)	6.689,66	379,91
	- EUR		

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011

NGƯỜI LẬP



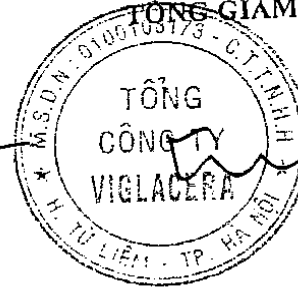
Lê Ngân Bình

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

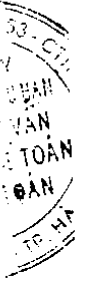


Trần Minh Loan

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.924.564.564.011	1.885.645.300.042
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		50.156.452.328	85.570.449.224
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.874.408.111.683	1.800.074.850.818
11	4. Giá vốn hàng bán	23	3.336.079.852.855	1.505.289.447.523
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		538.328.258.828	294.785.403.295
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	82.293.204.798	40.923.748.076
22	7. Chi phí tài chính	25	111.702.042.620	59.253.723.886
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		65.678.681.673	58.438.461.643
24	8. Chi phí bán hàng		58.783.804.566	48.448.093.915
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		127.922.092.483	90.510.103.186
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		322.213.523.957	137.497.230.384
31	11. Thu nhập khác		111.764.675.890	16.982.919.072
32	12. Chi phí khác		7.067.643.736	8.742.304.565
40	13. Lợi nhuận khác		104.697.032.154	8.240.614.507
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		426.910.556.111	145.737.844.891
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	105.014.178.152	25.147.926.613
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		321.896.377.959	120.589.918.278
	18. Tạm phân chia lợi nhuận sau thuế theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO		56.918.108.335	-
	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Tổng Công ty Viglacera được hưởng		<u>264.978.269.624</u>	<u>120.589.918.278</u>

NGƯỜI LẬP



Lê Ngân Bình

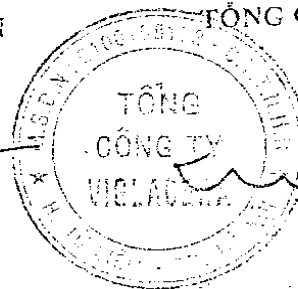
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



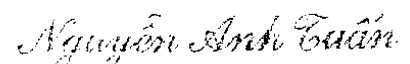
Trần Minh Loan

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		426.910.556.111	145.737.844.891
01	1. Lợi nhuận trước thuế		119.795.438.048	113.228.478.734
02	Khấu hao tài sản cố định		33.036.766.792	(9.592.585.642)
03	Các khoản dự phòng		(81.280.867.330)	(40.590.202.658)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		65.678.681.673	58.438.461.643
06	Chi phí lãi vay		564.140.575.294	267.221.996.968
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(307.054.822.853)	115.076.510.661
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		609.019.761.074	(78.851.598.766)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		782.376.183.477	506.778.987.427
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.928.190.439	695.270.877
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(124.892.887.685)	(46.598.635.858)
13	Tiền lãi vay đã trả		(57.159.651.739)	(6.996.582.260)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		11.990.200.843	3.955.983.029
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(24.277.066.237)	(16.584.939.815)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		1.456.070.482.613	744.696.992.263
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(854.683.640.673)	(599.442.758.457)
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		125.700.000	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(56.407.628.596)	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(54.021.152.053)	(9.236.880.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		49.472.900.869	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		81.117.037.284	40.590.202.658
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(834.396.783.169)	(568.089.435.799)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		257.534.058.967	766.701.677.243
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		(844.231.734.844)	(616.974.224.862)
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(9.110.593.190)	(7.562.245.507)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(595.808.269.067)	142.165.206.874
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			


02
03
04
05
06
07
08
09
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		25.865.430.377	318.772.763.338
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		338.645.512.122	19.872.748.784
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(15.438.322)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>364.495.504.177</u>	<u>338.645.512.122</u>

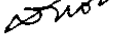
Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011

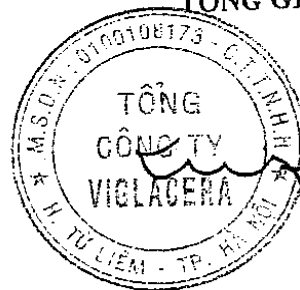
NGƯỜI LẬP


Lê Ngân Bình

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN


Trần Minh Loan

TỔNG GIÁM ĐỐC 



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

11353
TY
HỮU HỮU
U VAI
KẾ TO
TOÁN
TP. H



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 153/HUD-HĐTV ngày 30/6/2010 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty TNHH một thành viên, Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng chính thức chuyển thành công ty TNHH một thành viên với số vốn điều lệ là 624.515.812.107 VND. Tổng Công ty Viglacera chính thức hoạt động dưới hình thức là Công ty TNHH một thành viên từ ngày 01/10/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108173 ngày 01 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, số 1, Đại lộ Thăng Long, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Các đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ		
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Chi nhánh Văn phòng Tổng Công ty tại TPHCM	Hồ Chí Minh	Kinh doanh gạch ốp lát, sứ vệ sinh
Chi nhánh Văn phòng Tổng Công ty tại Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh gạch ốp lát, sứ vệ sinh
Công ty Sen vôi Viglacera (*)	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh

(*) Theo quyết định số 613/HUD-HĐTV ngày 29/10/2010, Công ty Sen Vôi Viglacera chuyển đổi thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty Viglacera kể từ ngày 01/11/2010.

Các đơn vị thành viên hạch toán độc lập

Trường Cao đẳng nghề Viglacera

Hà Nội

Đào tạo nghề

Các Công ty con

Công ty CP Viglacera Thăng Long

Vĩnh Phúc

SX & KD gạch ceramic

Công ty CP Bao bì & Má phanh Viglacera

Hà Nội

SX & KD bao bì và má phanh

Công ty CP Viglacera Bá Hiến

Vĩnh Phúc

SX & KD vật liệu xây dựng

Công ty CP Viglacera Từ Liêm

Hà Nội

SX & KD vật liệu xây dựng

Công ty CP Viglacera Đông Anh

Hà Nội

SX & KD vật liệu xây dựng

Công ty CP Tư vấn Viglacera

Hà Nội

Tư vấn lập dự án và thiết kế CTXD

Công ty CP Việt Trì Viglacera

Phủ Thọ

SX & KD sứ vệ sinh

Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu

Bắc Ninh

SX & KD sản phẩm thủy tinh, kính XD

Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera

Hà Nội

Xây dựng

Công ty CP Viglacera Hữu Hưng

Hà Nội

SX & KD vật liệu xây dựng

Công ty CP Viglacera Tiên Sơn

Bắc Ninh

SX & KD gạch granit & ceramic



Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau (tiếp theo):

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	KD VLXD, VL trang trí nội ngoại thất
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	SX và KD gạch ceramic
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	SX gạch chịu áp

Công ty liên kết

Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	SX & KD vật liệu xây dựng
Công ty CP Đầu tư & Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	SX & KD gạch chịu lửa
Công ty CP Vinafacade	Hà Nội	Kinh doanh, lắp dựng kính xây dựng

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; tư vấn, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh thương mại xuất nhập khẩu, dịch vụ và du lịch.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108173 ngày 01 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị: các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung, gạch ốp lát ceramic, gạch ốp lát granit, gạch clinker, gạch bê tông khí, gạch cotto và các loại vật liệu xây dựng khác, các sản phẩm kính xây dựng, kính trang trí, kính an toàn, các sản phẩm sứ vệ sinh và phụ kiện sứ vệ sinh, thiết bị vệ sinh, các loại van công nghiệp, các loại vật tư ngành nước, đồng hồ đo nước, gas, nhiệt vĩ bồn tắm, bình nóng lạnh;
- Kinh doanh bất động sản:
 - + Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua;
 - + Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại;
 - + Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng;
 - + Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại.
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản:
 - + Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
 - + Dịch vụ môi giới bất động sản (Chỉ hoạt động tại sàn giao dịch bất động sản của công ty);
 - + Dịch vụ tư vấn bất động sản;
 - + Dịch vụ đấu giá bất động sản (Chỉ hoạt động theo chứng chỉ của người đại diện theo pháp luật);
 - + Dịch vụ quảng cáo bất động sản;
 - + Dịch vụ quản lý bất động sản;
 - + Dịch vụ định giá bất động sản.

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp; Kinh doanh dịch vụ cho thuê máy móc thiết bị thi công và dịch vụ vận tải;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ sản xuất, thực hiện các dịch vụ thí nghiệm, thử nghiệm, kiểm định nguyên liệu, vật liệu xây dựng;
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ và công nhân kỹ thuật, công nhân sản xuất vật liệu xây dựng; đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; đưa người Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch vụ nhà hàng, siêu thị, khách sạn, thể thao, vui chơi, giải trí;
- Đầu tư góp vốn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết.



2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Tổng Công ty Viglacera chính thức hoạt động dưới hình thức là Công ty TNHH một thành viên từ ngày 01/10/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108173 ngày 01 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Thời điểm chuyển đổi sang Công ty TNHH Một thành viên là ngày 01/10/2010.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng là Nhật ký chung.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị phụ thuộc và Văn phòng Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính của các đơn vị phụ thuộc được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính thuộc.

Tổng công ty đã chuyển đổi hình thức hoạt động từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên từ ngày 01 tháng 10 năm 2010. Việc chuyển đổi được thực hiện theo hình thức bán giao nguyên trạng. Công ty TNHH kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (VIGLACERA) bán giao sang, bao gồm quyền tiếp tục quản lý, sử dụng tài sản, vốn, thị trường kinh doanh, trách nhiệm với các chủ nợ, với Nhà nước. Vì vậy Báo cáo tài chính này được lập chung cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 mà không tách thành 2 giai đoạn 9 tháng đầu năm và 3 tháng cuối năm 2010.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera:

Hàng hóa Bất động sản thể hiện giá trị các nhà biệt thự, căn hộ chung cư ghi nhận trên cơ sở số tiền thanh toán theo tiến độ thỏa thuận với bên bán.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh trên cơ sở diện tích và đơn giá đất và đơn giá xây dựng theo hợp đồng hợp tác với đơn vị đầu tư xây dựng bất động sản.

Giá trị sản phẩm dở dang được xác định trên cơ sở diện tích khu công nghiệp, phí dịch vụ cung cấp trên diện tích đã thuê đang chờ để cho thuê lại, cho hạn thanh toán tiếp theo của hợp đồng cho thuê.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Các đơn vị trực thuộc còn lại xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Trong kỳ, Công ty Xây dựng Viglacera thực hiện khấu hao nhanh 2 lần đối với tài sản cố định là Cầu thép. Theo đó, Chi phí khấu hao của tài sản cố định này tăng 85.122.278 VND so với phương pháp đường thẳng.

Theo công văn số 11406/BTC-TCDN ngày 27/08/2007 của Bộ Tài Chính, Công ty Sen Vòi Viglacera được trích khấu hao tài sản cố định theo sản lượng sản xuất thực tế so với thiết kế trong thời gian được Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho phép kéo dài thời gian khoan nợ vay từ năm 2007 đến hết năm 2010.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản, trong năm 2010 Công ty thực hiện trích khấu hao Tài sản thuê tài chính là các xe ô tô theo khung thời gian là 6 năm thay vì trích theo thời hạn thuê được trình bày trong hợp đồng thuê tài chính.

Trong năm, Công ty Thi công cơ giới Viglacera đưa vào sử dụng và bắt đầu trích khấu hao đối với tài sản Trạm trộn bê tông Đặng Xá từ ngày 10/11/2010 với nguyên giá 1.740.000.000 VND. Theo Quyết định 203/2009/QĐ-BTC của Bộ Tài chính, khung khấu hao của máy móc thiết bị xây dựng từ 08 - 12 năm nhưng đơn vị đang trích khấu hao cho trạm trộn bê tông Đặng Xá là 05 năm, dẫn tới chi phí khấu hao tăng lên 16.312.500 VND.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

2.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình giao khoán cho các đội trực thuộc Công ty được ghi nhận khi hồ sơ quyết toán công trình hoàn thành được phê duyệt.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình thuê ngoài thi công được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng xây dựng hoàn thành giữa Công ty với nhà thầu hoặc có hóa đơn do nhà thầu phát hành. Đối với công trình, hạng mục hoàn thành đưa vào sử dụng, giá trị khối lượng xây dựng đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu, lập hồ sơ quyết toán sẽ được tạm trích trước chi phí và theo dõi trên khoản mục "Chi phí phải trả".

Chi phí phát sinh của các công trình đầu tư để bán và cho thuê được tập hợp chung trên khoản mục Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Khi công trình hoàn thành và bàn giao, Công ty sẽ xác định các chi phí liên quan đến công trình để phân loại cho phù hợp.

2.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Tổng Công ty.

Tại Công ty Thi công cơ giới Viglacera: Nguyên giá công trình Cụm nhà xưởng số 1 Tiên Sơn đang được Công ty tạm ghi nhận dựa trên hồ sơ xây dựng cơ bản và các chứng từ tập hợp chi phí thực tế phát sinh đối với phần nhà xưởng, và trích trước theo dự toán đối với phần phụ trợ. Đến thời điểm ghi tăng, công trình này vẫn chưa có hồ sơ quyết toán, biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng và hồ sơ bàn giao mặt bằng cho khách hàng.

2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

a) Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera

Chi phí bảo trì khu chung cư được ghi nhận trên cơ sở diện tích căn hộ và giá trị ghi nhận doanh thu nhân với tỷ lệ phần trăm theo hợp đồng hợp tác kinh doanh phải trả Ban quản lý tòa nhà do đơn vị cung cấp đầu tư xây dựng chưa xuất hóa đơn tài chính.

Chi phí phải trả về mua hàng hóa bất động sản là các khoản phải trả về chi phí xây dựng và tiền sử dụng đất được tính trên cơ sở diện tích và đơn giá theo hợp đồng hợp tác kinh doanh để kết chuyển giá vốn tương ứng với giá trị công ty đã ghi nhận doanh thu trong kỳ do đơn vị cung cấp đầu tư xây dựng chưa xuất hóa đơn tài chính.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng, tiền sử dụng đất thuộc dự án chung cư cao cấp, dự án khu đô thị được ghi nhận trên cơ sở số liệu ước tính chi phí trực tiếp cho việc xây lắp được xác định theo tỷ lệ còn lại giữa doanh thu (100%) trừ tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo Phương án đầu tư dự án đã được phê duyệt. Khoản chi phí ước tính này sẽ được ghi nhận tương ứng vào giá vốn trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả được giảm trừ khi các đơn vị đầu tư xây dựng phát hành hóa đơn cho công ty trên cơ sở giá trị tiền sử dụng đất và chi phí xây dựng, bảo trì đã thực hiện trong kỳ.

b) Tại Công ty Thi công cơ giới Viglacera

Chi phí phải trả bao gồm chênh lệch giữa giá vốn (được tính dựa theo dự toán, suất đầu tư theo phê duyệt dự án đầu tư của Tổng Công ty Viglacera) với chi phí đã tập hợp chứng từ.

c) Tại Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera

Chi phí phải trả bao gồm:

- Chênh lệch giữa giá vốn (được tính dựa theo dự toán, hợp đồng nhà thầu, quyết toán khối lượng hoàn thành, các định mức quy định trong xây dựng) với chi phí đã tập hợp chứng từ.
- Chênh lệch giữa chi phí (dựa theo quyết toán khối lượng hoàn thành nội bộ) với chi phí xây dựng cơ bản.

d) Tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera

Chi phí phải trả bao gồm:

Chênh lệch giữa giá trị tạm tăng tài sản cố định (theo dự toán được duyệt hoặc quyết toán công trình hoàn thành) với chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Chi phí trích trước chi phí phải trả khác tại các Khu công nghiệp (tiền bảo dưỡng, chi phí máy thi công...).

2.14 Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.15 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận

Kết quả kinh doanh chín tháng đầu năm 2010 sau khi thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sẽ được phân phối theo qui định tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05/02/2009 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty Nhà nước và quản lý vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác; Thông tư số 155/2009/TT-BTC ngày 31/07/2009 hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp nhà nước tại Nghị định số 09/2009/NĐ-CP.

Kết quả kinh doanh ba tháng cuối năm 2010 sau khi thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước sẽ được phân phối theo qui định tại Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Năm 2010, Tổng Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo kết quả phân loại doanh nghiệp loại A.

2.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá" trong Phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.17 Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Riêng tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera, doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo số tiền mà công ty thu được từ bên sử dụng dịch vụ.

c) Doanh thu hoạt động cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp:

Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera: Doanh thu hoạt động cho thuê đất tại các khu công nghiệp, được ghi nhận trên cơ sở tiền nhận được hoặc cam kết trả của bên thuê theo điều khoản thanh toán từng đợt trong hợp đồng cho thuê lại đất khu công nghiệp không phụ thuộc vào thời gian thuê.

d) Doanh thu chuyển nhượng Bất động sản:

Tại Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera

Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản thuộc các dự án khu đô thị, được ghi nhận trên cơ sở các hợp đồng đặt cọc mua nhà với giá trị tạm tính là giá trị chuyển quyền sử dụng đất được phê duyệt và tỷ lệ % giá trị xây dựng được thỏa thuận trong hợp đồng mua bán.

Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản là căn hộ thuộc các dự án chung cư cao cấp được ghi nhận theo hai nhóm đối tượng:

- Doanh thu bán căn hộ cho khách hàng là cá nhân được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải nộp theo tiến độ thanh toán được quy định trong Điều khoản Thời hạn thanh toán của Hợp đồng mua bán căn hộ chung cư;
- Doanh thu bán căn hộ cho Khách hàng là nhà đầu tư thứ cấp được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực thu theo tiến độ góp vốn đã cam kết trong Hợp đồng góp vốn và phân chia diện tích căn hộ và chỗ để xe ô tô.

Tại Công ty Thị công cơ giới Viglacera

Đối với doanh thu chuyển nhượng bất động sản, đơn vị ghi nhận trên cơ sở số tiền thu được từ khách hàng theo hướng dẫn của Công văn số 6992/BTC-TCT ngày 19/05/2009 của Tổng Cục Thuế.

13135
CÔNG TY
KINH DOANH
BẤT ĐỘNG SẢN
VIGLACERA
KIỂM TRA

Tại Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera

Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera ghi nhận doanh thu chuyển nhượng bất động sản thuộc các dự án trên cơ sở số tiền thu được của khách hàng, giá vốn hàng bán được kết chuyển tương ứng theo tỷ lệ lãi gộp của dự án theo hướng dẫn của Công văn số 6992/BTC-TCT ngày 19/05/2009 của Tổng Cục Thuế.

e) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

f) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Tại Công ty Xây dựng Viglacera; Công ty Thi công cơ giới Viglacera: Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên Quyết toán khối lượng hoặc nghiệm thu khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận.

Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera đang ghi nhận doanh thu xây dựng của các căn nhà để bán thuộc Dự án Tây Mỗ dựa theo biên bản bàn giao diện tích đất, diện tích sàn xây dựng và mức độ hoàn thiện của các căn. Doanh thu của Hợp đồng xây dựng khác do Công ty làm nhà thầu được ghi nhận theo Quyết toán khối lượng hoặc nghiệm thu khối lượng với chủ đầu tư.

2.18 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	14.170.477.767	28.484.521.058
Tiền gửi ngân hàng	117.316.034.057	310.160.991.064
Tiền đang chuyển	390.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	232.618.992.353	-
	364.495.504.177	338.645.512.122

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.407.628.596	-
Trong đó:		
- Tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đã được rút trước hạn vào tháng 1/2011	13.700.000.000	-
- Cho Công ty Cổ phần Cơ khí Viglacera vay ngắn hạn trong thời gian 12 tháng	40.707.628.596	-
	54.407.628.596	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác	25.733.932.395	3.730.611.609
- Công ty Gạch ốp lát Hà Nội	-	598.144.335
- Thuế GTGT đầu vào tạm nộp	-	553.687.464
- Phải thu về các khoản nợ khó đòi đã trích lập dự phòng	267.680.454	443.508.663
- Công ty cho thuê tài chính - NH TMCP Ngoại thương VN	29.895.105	152.383.554
- Phải thu Công ty CP Viglacera Hà Nội	598.144.335	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	225.000.000	-
- Phải thu tiền thuế GTGT	1.918.384.414	-
- Phải thu thuế TNDN tạm nộp 2%	11.347.006.919	-
- Phải thu tiền thuế TNCN	54.261.544	-
- Phải thu tiền nộp BHXH	462.958.981	-
- Phải thu Trại tạm giam số 1 - Công an Thành Phố Hà Nội	145.229.091	-
- Phải thu tiền hàng	2.237.021.885	-
- Vật tư xuất cho Dự án Hoàn Sơn nhưng chưa nghiệm thu	232.371.128	-
- Phải thu XN2 phần vượt quyết toán công trình	109.973.163	-
- Phải thu XN3 phần vượt quyết toán công trình	91.654.425	-
- Trường Đào tạo CN và bồi dưỡng cán bộ	134.253.230	-
- Công ty CP Truyền thông Hướng Dương	388.500.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	163.830.046	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera (dự thu lãi cho vay)	1.020.555.043	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera (gốc cho vay không tính lãi)	3.000.000.000	-
- Phải thu Công ty CP Vật liệu Xây dựng Minh Cảnh	123.074.234	-
- Phải thu khác	5.184.138.598	1.980.887.599
	25.733.932.395	3.730.611.609

10/20
CÔNG
CHÍNH
SÁCH VỤ
CHÍNH
VÀ KIỂM
KIỂM

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	294.665.935	-
Nguyên liệu, vật liệu	67.280.024.044	45.741.398.376
Công cụ, dụng cụ	1.705.991.126	944.090.867
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (1)	105.587.223.903	588.402.764.703
Thành phẩm	158.212.503.107	180.001.326.075
Hàng hoá	4.451.975.822	3.297.929.479
Hàng gửi đi bán	1.263.058.511	-
Hàng hoá bất động sản (2)	96.539.031.370	225.966.725.392
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.784.460.736)	(2.173.371.675)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>425.550.013.082</u>	<u>1.042.180.863.217</u>

(1) Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera đang theo dõi chi phí phát sinh của các công trình xây dựng để cho thuê trên khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, tại thời điểm 31/12/2010 số dư của các công trình này là: 4.476.311.379 VND.

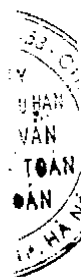
(2) Hàng hóa bất động sản là giá trị các lô đất biệt thự, căn hộ chung cư khu Đô thị Đặng Xá và dự án Khu sinh thái Hoàn Sơn.

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	140.609.365	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	110.823.876
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	60.145.095	60.145.095
	<u>200.754.460</u>	<u>170.968.971</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	10.513.642.415	12.670.395.074
Tài sản thiếu chờ xử lý	275.482.515	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.503.124.244	1.526.655.400
	<u>12.292.249.174</u>	<u>14.197.050.474</u>



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	450.572.753.615	493.675.673.347	35.432.434.396	13.169.836.087	3.260.794.225	996.111.491.670
Số tăng trong năm	104.190.867.425	120.236.808.950	3.302.774.218	794.998.278	169.000.000	228.694.448.871
- Mua sắm mới	57.026.400.246	8.885.344.217	2.148.907.818	497.258.760	-	68.557.911.041
- Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành	30.368.195.900	-	-	-	-	30.368.195.900
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	10.384.905.543	-	-	-	10.384.905.543
- Tăng do điều chuyển	-	-	39.925.568	-	-	39.925.568
- Tăng do phân loại	4.937.335.448	-	-	-	-	4.937.335.448
- Tăng khác	-	124.313.898	-	97.568.182	169.000.000	390.882.080
- Tăng do tiếp nhận Công ty Sen Vôi Vì	11.858.935.831	100.842.245.292	1.113.940.832	200.171.336	-	114.015.293.291
Số giảm trong năm	(891.388.282)	(299.327.631)	(5.677.358.808)	(414.507.632)	-	(7.282.582.353)
- Giảm do điều chuyển	-	-	(719.083.587)	-	-	(719.083.587)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(484.021.225)	-	-	(484.021.225)
- Giảm do phân loại lại	-	(299.327.631)	(4.474.253.996)	(163.753.821)	-	(4.937.335.448)
- Giảm khác	(891.388.282)	-	-	(230.753.811)	-	(1.142.142.093)
Số dư cuối năm	553.872.232.758	613.613.154.666	33.057.849.806	13.550.326.733	3.429.794.225	1.217.523.358.188
Giá trị hao mòn lũy kế						

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

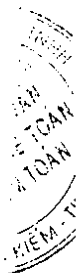
Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long - Hà Nội

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	87.342.365.987	224.144.368.875	25.234.360.610	7.267.679.616	1.255.576.304	345.244.351.392
Số tăng trong năm	34.217.460.375	71.919.616.001	3.060.621.370	1.429.005.942	186.330.604	110.813.034.292
- Trích khấu hao	29.183.717.096	40.528.675.977	2.233.049.757	1.331.927.488	185.978.521	73.463.348.839
- Mua lại TSCĐ thuê Tài chính	-	6.354.507.866	-	-	-	6.354.507.866
- Tăng do điều chuyển	-	-	39.925.568	-	-	39.925.568
- Tăng do phân lại	3.519.996.359	-	-	-	-	3.519.996.359
- Tổng khác	-	-	-	-	352.083	352.083
- Tăng do tiếp nhận Công ty Sen Vôi Vĩ	1.513.746.920	25.036.432.158	787.646.045	97.078.454	-	27.434.903.577
Số giảm trong năm	(193.554.204)	(1.087.957.571)	(4.131.274.276)	(133.949.449)	-	(5.546.735.500)
Giảm do điều chuyển	-	-	(719.083.587)	-	-	(719.083.587)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(346.881.860)	-	-	(346.881.860)
Giảm do phân loại lại	-	(321.090.164)	(3.065.308.829)	(133.597.366)	-	(3.519.996.359)
Giảm khác	(193.554.204)	(766.867.407)	-	(352.083)	-	(960.773.694)
Số dư cuối năm	121.366.272.158	294.976.027.305	24.163.707.704	8.562.736.109	1.441.906.908	450.510.650.184
Giá trị còn lại	363.230.387.628	269.531.304.472	10.198.073.786	5.902.156.471	2.005.217.921	650.867.140.278
Đầu năm	432.505.960.600	318.637.127.361	8.894.142.102	4.987.590.624	1.987.887.317	767.012.708.004
Cuối năm						

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	54.231.399.718	9.042.734.079	63.274.133.797
Số tăng trong năm	1.000.000	3.318.226.059	3.319.226.059
- Thuê tài chính trong năm	-	2.925.776.554	2.925.776.554
- Tăng do số dư đầu kỳ Công ty Sen Vòi Viglacera		392.449.505	392.449.505
- Tăng khác	1.000.000	-	1.000.000
Số giảm trong năm	(10.384.905.543)	-	(10.384.905.543)
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(10.384.905.543)	-	(10.384.905.543)
Số dư cuối năm	<u>43.847.494.175</u>	<u>12.360.960.138</u>	<u>56.208.454.313</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	28.615.585.259	1.590.062.799	30.205.648.058
Số tăng trong năm	4.520.329.512	2.313.801.209	6.834.130.721
- Trích khấu hao	4.520.329.512	1.921.351.704	6.441.681.216
- Tăng do số dư đầu kỳ Công ty Sen Vòi Viglacera	-	392.449.505	392.449.505
Số giảm trong năm	(6.354.507.866)	-	(6.354.507.866)
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(6.354.507.866)	-	(6.354.507.866)
Số dư cuối năm	<u>26.781.406.905</u>	<u>3.903.864.008</u>	<u>30.685.270.913</u>
Giá trị còn lại			
Đầu năm	<u>25.615.814.459</u>	<u>7.452.671.280</u>	<u>33.068.485.739</u>
Cuối năm	<u>17.066.087.270</u>	<u>8.457.096.130</u>	<u>25.523.183.400</u>



TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm kế toán		Chi phí sản nên		Chi phí đền bù		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	36.393.287.254	1.639.733.074		67.082.806.114		28.446.087.957		133.561.914.399		
Số tăng trong năm	14.813.168.334	184.617.888		-		-		14.997.786.222		
- Mua trong năm	14.813.168.334	184.617.888						14.997.786.222		
Số giảm trong năm	-	-								
- Giảm khác	-	-								
Số dư cuối năm	51.206.455.588	1.824.350.962		66.869.963.114		28.446.087.957		148.346.857.621		
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	3.395.908.330	1.257.722.570		4.026.877.006		1.805.629.465		10.486.137.371		
Số tăng trong năm	-	326.105.443		1.508.350.125		680.705.820		2.515.161.388		
- Trích khấu hao	-	326.105.443		1.508.350.125		680.705.820		2.515.161.388		
Số giảm trong năm	-	-		-		-		-		
Số dư cuối năm	3.395.908.330	1.583.828.013		5.535.227.131		2.486.335.285		13.001.298.759		
Gửi trị còn lại										
Đầu năm	32.997.378.924	382.010.504		63.055.929.108		26.640.458.492		123.075.777.028		
Cuối năm	47.810.547.258	240.522.949		61.334.735.983		25.959.752.672		135.345.558.862		

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	916.145.948.732	613.077.457.850
Văn phòng Tổng Công ty	283.316.146.390	89.640.551.347
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	435.980.027.842	308.795.485.539
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	250.000.000	250.000.000
Công ty Kính nổi Viglacera (1)	5.966.892.309	4.435.389.309
Công ty Hạ tầng và Đô thị Viglacera (2)	150.471.702.315	156.245.667.109
Công ty Xây dựng Viglacera	18.605.345.185	9.352.488.181
Công ty Thi công cơ giới Viglacera (3)	21.555.834.691	44.357.876.365
Mua sắm tài sản cố định	123.500.000	39.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	123.500.000	39.000.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	258.582.541	242.730.541
Công ty Kính Nổi Viglacera	258.582.541	242.730.541
	<u>916.528.031.273</u>	<u>613.359.188.391</u>

(1): Bao gồm khoản chi phí thiết kế kỹ thuật của hệ thống bốc xếp kính tự động đã được nghiệm thu từ năm 2006, số tiền là 1.104.582.245 VND. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện nay vẫn chưa được quyết toán với nhà thầu và bàn giao đưa công trình này vào sử dụng.

(2): Trong đó chi phí hạ tầng kỹ thuật thuộc Dự án Khu nhà ở Tây Mỗ phân bổ cho khu cao tầng thuộc quỹ đất 20% bàn giao cho Thành phố với số tiền 4.205.619.990 VND được tính dựa trên Quyết định 411/QĐ-BXD này 31/03/2010 của Bộ xây dựng về công bố suất đầu tư xây dựng công trình năm 2009.

(3) Trong đó, Dự án Khu nhà ở xã Hoàn Sơn có số dư là 21.232.714.600 VND: Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh Khu nhà ở Hoàn Sơn ngày 31/12/2009 và các Phụ lục Hợp đồng kèm theo giữa Công ty Thi công cơ giới Viglacera và Công ty Kinh doanh bất động sản Viglacera, Công ty đã ghi nhận 3 đợt doanh thu chuyển nhượng đất có hạ tầng cho Công ty Kinh doanh bất động sản với tổng doanh thu là 86.124.524.571 VND, giá vốn ghi nhận tương ứng 72.425.953.538 VND. Phần chi phí còn lại liên quan đến Dự án này đang được ghi nhận trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

31
 DNG
 NHIE
 CH
 CH
 VA
 CA

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà và Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2.417.342.250	193.790.840.640	865.590.483.943	1.061.798.666.833
Số tăng trong năm	2.423.040.451	39.685.398.983	165.222.655.248	207.331.094.682
- Tăng từ xây dựng cơ bản	2.423.040.451	39.685.398.983	165.222.655.248	207.331.094.682
Số giảm trong năm	2.423.040.451	(7.084.120.860)	-	(7.084.120.860)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(7.084.120.860)	-	(7.084.120.860)
Số dư cuối năm	4.840.382.701	226.392.118.763	1.030.813.139.191	1.262.045.640.655
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	62.951.621	36.359.726.561	44.546.020.448	80.968.698.630
Số tăng trong năm	777.273.432	15.854.686.786	20.743.286.387	37.375.246.605
- Trích khấu hao	777.273.432	15.854.686.786	20.743.286.387	37.375.246.605
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	840.225.053	52.214.413.347	65.289.306.835	118.343.945.235
Giá trị còn lại				
Đầu năm	2.354.390.629	157.431.114.079	821.044.463.495	980.829.968.203
Cuối năm	4.000.157.648	174.177.705.416	965.523.832.356	1.143.701.695.420

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	335.951.198.539	289.733.498.539
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	48.654.000.000	48.654.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì và má phanh Viglacera	5.798.700.000	5.798.700.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	5.117.110.000	5.117.110.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	5.737.500.000	4.590.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	5.125.500.000	5.125.500.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	2.539.840.000	2.539.840.000
- Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	6.126.250.000	6.126.250.000
- Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	62.220.000.000	62.220.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	3.570.000.000	3.570.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	3.825.000.000	3.825.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	58.660.200.000	27.540.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	16.337.828.539	16.337.828.539
- Công ty Cổ phần Viglacera Văn Hải	9.000.000.000	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	6.375.000.000	6.375.000.000
- Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	9.000.000.000	9.000.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	59.634.270.000	59.634.270.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	14.280.000.000	14.280.000.000
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	13.950.000.000	-

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	167.075.228.000	168.481.188.000
- Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	149.934.928.000	149.934.928.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	3.217.500.000	3.217.500.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	2.651.000.000	2.651.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	4.590.000.000	4.590.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	3.585.120.000	3.387.760.000
- Công ty Cổ phần Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	1.250.000.000	1.250.000.000
- Công ty CP Hóa chất Xây dựng Viglacera	-	3.450.000.000
- Công ty Cổ phần Vinafacade	1.846.680.000	-
	10.246.010.000	3.382.690.000
Đầu tư dài hạn khác	-	336.680.000
- Công ty Cổ phần Vinafacade	-	10.000.000
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Thăng Long	-	605.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacera Hợp Thịnh	605.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần giấy Tây Đô	300.000.000	571.010.000
- Công ty Cổ phần Cầu Xây	571.010.000	450.000.000
- Công ty Cổ phần Nguyên liệu Viglacera	450.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gốm Vinh	-	290.000.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn XD Viglacera land	300.000.000	300.000.000
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	4.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Gương Gò Vấp	520.000.000	520.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm tại Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng	2.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(45.126.808.816)	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	(40.922.508.342)	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	(3.570.000.000)	-
- Công ty Cổ phần Vinafacade	(634.300.474)	-
	468.145.627.723	461.597.376.539

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	% vốn thực góp	% quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và KD gạch men
Công ty CP Bao bì và Má Phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	SX, KD bao bì và má phanh
Công ty CP Viglacera Bà Hiến	Vĩnh Phúc	52,64%	52,64%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Từ Liêm	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập DA, thiết kế các CB XD
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	97,46%	97,46%	SX & KD Sứ vệ sinh
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Cơ khí và XD Viglacera	Hà Nội	52,72%	51,00%	XD và SX KD
Công ty CP Viglacera Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	% vốn thực góp	% quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	57,39%	57,39%	KD VLXD trang trí XD
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	60,00%	60,00%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và KD khoáng sản
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	60,00%	60,00%	Sản xuất và KD sứ vệ sinh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	83,28%	71,00%	Sản xuất gạch chịu áp

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	% vốn thực góp	% quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kinh nội Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	29,28%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Quảng Ninh	45,90%	45,90%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,59%	25,59%	Kinh doanh XNK
Công ty CP Vật liệu chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	SX và KD gạch chịu lửa
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	42,37%	40,00%	KD, lắp dựng kính XD

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	728.403.188	1.881.034.374
Chi phí thuê mặt bằng	324.894.772	10.242.033.500
Chi phí cơ sở hạ tầng	706.691.282	725.877.714
Chi phí trả trước dài hạn khác	271.968.604	712.311.562
Chi phí trả trước tiền thuê đất	8.810.415.090	-
Phí bảo hiểm tài sản	407.424.990	-
Chứng nhận ISO	32.281.814	-
	<u>11.282.079.740</u>	<u>13.561.257.150</u>

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	117.868.203.499	518.732.164.267
- Vay ngắn hạn ngân hàng	117.818.203.499	440.452.164.267
- Vay tổ chức khác	-	78.280.000.000
- Vay cá nhân	50.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	136.626.385.103	105.328.155.952
	<u>254.494.588.602</u>	<u>624.060.320.219</u>

Chi tiết vay ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2010:

	31/12/2010
	VND
Vay Ngân hàng	117.818.203.499
- Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải	5.413.631.715
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	11.849.540.553
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn	3.038.003.000
- Ngân hàng Ngoại thương TP.HCM	20.484.860.128
- Ngân hàng ĐT-PT CN TP.HCM	52.423.433.136
- NHNN & PTNT Từ Liêm	24.608.734.967
Vay cá nhân	50.000.000
	<u>117.868.203.499</u>

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	28.732.590.258	35.054.269.770
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	27.959.459	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	87.587.903.215	25.498.240.958
Thuế Thu nhập cá nhân	1.726.172.585	756.565.557
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	311.495.499	-
Các loại thuế khác	-	18.478.646.000
	<u>118.386.121.016</u>	<u>79.787.722.285</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa dây chuyền sản xuất kính (*)	196.600.000.000	115.600.000.000
Chi phí sửa chữa nồi hơi	-	600.000.000
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp Tiên Sơn	12.898.148.000	8.839.326.000
Chi phí đất chuyên dùng chưa thực hiện	6.088.587.000	6.088.587.000
Chi phí bảo dưỡng hạ tầng Khu công nghiệp Yên Phong	6.845.589.000	-
Chi phí thí nghiệm kiểm tra độ chặt san nền	982.112.364	-
Chi phí máy thi công tại Khu công nghiệp Yên Phong	454.481.364	-
Chi phí tổ hợp văn phòng thương mại Viglacera	11.244.383.403	10.639.031.863
Chi phí công trình nhà kho số 6 Sumitomo	231.055.988	-
Chi phí khu chung cư dịch vụ Tiên Sơn	7.419.171.823	8.859.636.906
Trích trước chi phí dự án 628 Hoàng Hoa Thám	975.497.867	999.812.026
Trích trước chi phí dự án khu chung cư 671 Hoàng Hoa Thám II	5.804.393.461	-
Trích trước chi phí dự án Đại Mỗ - Từ Liêm	22.406.811.977	37.933.185.853
Trích trước chi phí Dự án Tây Mỗ	127.270.220.421	5.322.238.393
Trích trước chi phí vận chuyển	-	4.181.114.563
Trích trước chi phí thuê kho Cotto	-	316.270.909
Trích trước chi phí cho công trình	10.687.423.734	10.295.470.652
Tạm trích chi phí xây dựng dự án nhà ở Hoàn Sơn	45.139.777.249	10.396.669.348
Chi phí xây dựng, tiền sử dụng đất chung cư cao cấp Mỹ Trì	356.473.498.669	155.045.605.567
Chi phí Xây dựng nhà xưởng	-	781.329.078
Chi phí Xây dựng nhà ở Công nhân	-	5.410.277.237
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	2.481.992.315	2.645.950.835
Lãi tiền vay phải trả	5.701.843.006	65.829.925.049
Trích trước chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng	913.876.031	-
Trích trước chi phí lãi vay được vốn hóa	65.158.046.382	-
Phí bảo trì chung cư Đặng Xá	4.227.957.390	-
Chi phí dự án khu nhà ở Đình Bảng	18.332.424.116	-
Chi phí phải trả khác	2.181.946.903	6.076.394.080
	910.519.238.463	455.860.825.359

(*) Khoản chi phí trích trước sửa chữa dây chuyền sản xuất kính bao gồm chi phí trích trước cho việc sửa chữa nguội dây chuyền sản xuất kính được phản ánh vào chi phí sản xuất trong kỳ với số tiền là 81,6 tỷ đồng theo công văn số 1198/TCT- TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Tổng Công ty Thủy tinh & Gốm xây dựng và công văn số 1399/BTC- TCDN ngày 01/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp

10000
CÔNG
TỔNG
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
TOÁN

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	901.539.364	648.795.842
Bảo hiểm xã hội	907.648.653	805.165.593
Bảo hiểm y tế	341.688.916	33.416.022
Bảo hiểm thất nghiệp	97.667.800	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.470.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	463.856.941.731	619.528.089.867
- Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO ⁽¹⁾	140.918.108.335	67.200.000.000
- Phải trả về Đề tài khoa học Bộ xây dựng	251.000.000	251.000.000
- Huy động tiền của các cá nhân để thực hiện dự án	152.790.000.000	153.578.293.658
- Công đoàn Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
- Thuế TNDN của các đơn vị thành viên nộp về TCT	3.569.814.563	3.569.814.563
- Công ty CP Địa ốc SKP	-	29.631.025.131
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Hà Nội	-	24.525.024.450
- Phải trả về Chiết khấu thương mại	9.368.660.841	17.406.044.570
- Phải trả Công ty Tư vấn Đại học Xây dựng	20.638.182	-
- Nhận tiền tài trợ góp vốn xây dựng khu nhà ở cao cấp Viglacera Tower	101.200.000.000	282.667.700.000
- Đặt cọc tiền thuê đất KCN	500.000.000	-
- Đặt cọc tiền mua Biệt thự Đặng Xá, Hoàn Sơn	450.000.000	-
- Lãi chậm nộp tiền mua căn hộ chung cư	12.677.383	-
- Phải trả về tiền thuê chung cư của CB-CNV	111.291.000	-
- Tạm giữ thuế thu nhập cá nhân	405.157.186	-
- Công nợ tạm ứng tại Văn phòng Công ty	410.152.958	-
- Xí nghiệp XD Số 1, 2, 3 - Công ty Xây dựng Viglacera	4.077.597.983	-
- Các Xí nghiệp thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng	11.242.371.352	-
- Thuế VAT đầu ra phải nộp- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng	528.467.442	-
- Công ty CP Tư vấn XD công trình và QH đô thị VN	-	518.397.272
- Công ty TNHH XD TM và Đầu tư Việt Cường	102.413.000	102.413.000
- Dư có TK 1388	91.801.073	-
- Phải trả tạm ứng cán bộ nhân viên	19.977.902.688	-
- Phải trả đội trường thi công công trình	512.335.829	-
- Phải trả Công ty CP Đầu tư và xuất khẩu Viglacera	7.246.319.925	-
- Công ty XD và Lắp máy điện nước số 3	571.822.260	-
- Công ty Hữu Hưng Viglacera (tiền hàng)	195.016.000	-
- Công ty cổ phần Viglacera Tiên Sơn (tiền hàng)	222.972.593	-
- Các đối tượng khác	8.580.421.138	39.578.377.223
	<u>467.575.486.464</u>	<u>621.015.467.324</u>

(1): Bao gồm:

- Số dư 80.000.000.000 VND là Vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính - ITASCO chuyển cho Công ty để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 46/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 giữa ITASCO và Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng công ty Viglacera) về việc hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở để bán Tây Mỗ - Từ Liêm - Hà Nội

- Số dư 56.918.108.335 VND là khoản phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO về khoản tạm nhận chia lợi nhuận sau thuế Dự án Tây Mỗ với tỷ lệ 50:50 theo quy định của Hợp đồng.



20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	371.498.433.908	425.580.184.577
Vay ngân hàng	370.738.433.908	226.059.914.237
Vay đối tượng khác	760.000.000	199.520.270.340
Nợ dài hạn	97.126.926.481	134.901.357.378
Thuế tài chính	1.626.787.992	6.706.800.701
Nợ dài hạn khác	95.500.138.489	128.194.556.677
- Nợ dài hạn Bộ Xây dựng	-	11.391.400.000
- Nợ lãi vay dài hạn NHĐT và PT Tp. Hồ Chí Minh	95.500.138.489	116.803.156.677
	<u>468.625.360.389</u>	<u>560.481.541.955</u>

Chi tiết vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2010:

	31/12/2010
	VND
<i>Vay Ngân hàng</i>	<u>370.738.433.908</u>
- NH Công thương Việt Nam - CN Khu công nghiệp Tiên Sơn	27.013.877.195
- TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	4.628.678.243
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam (*)	93.942.188.339
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bắc Ninh	61.466.640.637
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	165.226.940.044
- Quỹ Bảo vệ Môi trường	18.460.109.450
	760.000.000
<i>Vay đối tượng khác</i>	760.000.000
- Viện Nghiên cứu máy	-
	<u>371.498.433.908</u>

(*): Là khoản vay Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam) để đầu tư dự án xử lý nước thải sinh hoạt theo hợp đồng tín dụng số 01/2004/HĐTĐ. Theo văn bản số 14966/BTC-TCNH ngày 28/11/2006 của Bộ Tài Chính về việc xử lý rủi ro của Công ty Thiết bị vệ sinh Việt Ý (nay là Công ty Sen với Viglacera) đề xuất khoanh nợ đối với khoản lãi vay nói trên từ 01/01/2007 đến 31/12/2010 với điều kiện Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng ký hợp đồng bảo lãnh với Ngân hàng Phát triển Việt Nam. Đề xuất này đã được Văn phòng chính phủ chấp thuận tại công văn số 7269/VPCP-KTTH ngày 12/12/2006.

Trong đó:

Số dư nợ gốc tại 31/12/2010: 108.360.188.339 VND;

Số nợ gốc phải trả năm tới: 14.418.000.000 VND.

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu (2)	Vốn khác của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản				Cộng
Số dư đầu năm trước	380.011.809.441	19.095.800.000	-	1.024.281.994	113.149.800	5.951.224.214	110.462.393.827	11.372.435.000				528.031.094.276
Tăng vốn trong năm trước	63.148.190.559	-	-	-	-	-	-	-				63.148.190.559
Phân phối quỹ	-	-	-	106.577.347.301	22.625.252.361	-	120.589.918.278	-				249.792.517.940
Lợi nhuận các đơn vị nộp về TCT	-	-	167.688.554	-	-	10.350.159.317	-	3.441.965.000				13.959.812.871
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	(226.252.523.609)	-				(226.252.523.609)
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	(4.799.788.496)	-				(4.799.788.496)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-				-
Số dư cuối năm trước	443.160.000.000	19.095.800.000	167.688.554	107.601.629.295	22.738.402.161	16.301.383.531	-	14.814.400.000				623.879.303.541
Tăng vốn trong năm (1)	180.719.303.541	-	-	-	-	-	-	-				180.719.303.541
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	321.896.377.959	-				321.896.377.959
Tiếp nhận vốn của Công ty Sen Vôi Viglacera (1)	8.235.258.807	-	-	-	-	-	(43.152.994.338)	-				(34.917.735.531)
Tăng khác	-	-	(16.381.949)	-	-	-	893.009.442	-				876.627.493
Giảm do phân phối LN dự án (3)	-	-	-	-	-	-	(7.911.207.651)	-				(7.911.207.651)
Giảm do tạm phân chia lợi nhuận cho Công ty CP Đầu tư tài chính ITASCO	-	-	-	-	-	-	(56.918.108.335)	-				(56.918.108.335)
Giảm do bổ sung vốn điều lệ (1)	-	(19.095.800.000)	(167.688.554)	(107.601.629.295)	(22.738.402.161)	(16.301.383.531)	-	(14.814.400.000)				(180.719.303.541)
Phân phối lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	73.244.620.982	21.294.626.360	-	(123.485.463.023)	-				(28.946.215.681)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.860.813.478)	-				(1.860.813.478)
Số dư cuối kỳ	632.114.562.348	-	(16.381.949)	73.244.620.982	21.294.626.360	-	89.460.800.576	-				816.098.228.317

13/12/2010

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(1) Vốn khác của chủ sở hữu, Chênh lệch tỷ giá hối đoái, các Quỹ và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được xử lý ghi tăng Vốn đầu tư của Chủ sở hữu do Tổng Công ty chuyển từ mô hình Tổng Công ty Nhà nước sang Công ty TNHH nhà nước một thành viên theo quy định tại thông tư số 79/2010/TT-BTC ngày 24/05/2010 về việc hướng dẫn xử lý tài chính khi chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

(2) Theo Quyết định số 153/HUD-HĐTV ngày 30/06/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn phát triển nhà và đô thị về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành công ty TNHH một thành viên, vốn điều lệ của Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng tại thời điểm 31/12/2009 là: 624.515.812.107 VND, số dư Vốn đầu tư của Chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2010 là 632.114.562.348 VND, bao gồm:

- Số dư Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Tổng Công ty (*):	623.879.303.541
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu do tiếp nhận từ Công ty Sen Vôi Viglacera:	8.235.258.807

(*): Số dư Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2010 là 623.879.303.541 VND ít hơn so với vốn điều lệ mới của Tổng Công ty là 636.508.566 VND, đây là số dư phần vốn-chủ sở hữu của Trường Trung cấp nghề Viglacera tại ngày 31/12/2009 không được tổng hợp trong Báo cáo tài chính Công ty Mẹ.

(3) Là khoản phân chia lợi nhuận cho các đối tác hợp tác kinh doanh theo Nghị quyết số 247/Tổng Công ty-HDQT ngày 23/06/2010 về việc phân chia lợi nhuận Dự án "Khu nhà ở thấp tầng 628 Hoàng Hoa Thám".

(4) Theo quyết định số 613/HUD-HĐTV ngày 29/10/2010, Công ty Sen Vôi Viglacera chuyển đổi thành đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty Viglacera kể từ ngày 01/11/2010, do vậy số dư Vốn đầu tư của chủ sở hữu và toàn bộ số lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/10/2010 được chuyển về Tổng Công ty Viglacera.

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa (1)	2.265.818.964.612	960.571.398.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ	137.487.974.391	462.819.634.088
Doanh thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (2)	975.469.951.667	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	59.999.231.270	336.578.535.800
Doanh thu bán hàng nội bộ	485.788.442.071	125.675.731.404
	3.924.564.564.011	1.885.645.300.042

(1) Bao gồm doanh thu theo hợp đồng góp vốn của các nhà đầu tư thứ cấp vào dự án chung cư cao cấp Mỹ Trì với số tiền là 724.986.891.657 VND..

(2) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 46/2007/HĐHT ngày 26/06/2007 giữa Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera) và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO, hai bên sẽ hợp tác kinh doanh để đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở đề bạt tại xã Tây Mỗ. Tỷ lệ vốn góp là 50:50, lợi nhuận và rủi ro sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp. Trong kỳ, Công ty đã tạm ghi nhận một phần doanh thu và giá vốn của Dự án Tây Mỗ tương ứng với số tiền 975.469.951.667 VND và 801.848.694.878 VND và tạm phân chia lợi nhuận sau thuế cho Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính ITASCO theo tỷ lệ 50:50. Lợi nhuận sau thuế đúng đã tạm phân chia được tính bằng cách lấy doanh thu trừ đi giá vốn của Dự án Tây Mỗ và trừ đi 25% thuế thu nhập doanh nghiệp.

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán (1)	1.913.338.730.800	753.253.237.357
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52.320.514.367	317.226.189.523
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	801.848.694.878	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	76.614.474.218	311.312.941.535
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.168.996.521	(2.178.652.296)
Giá vốn hàng bán nội bộ	485.788.442.071	125.675.731.404
	<u>3.336.079.852.855</u>	<u>1.505.289.447.523</u>

(1) Bao gồm giá vốn tương ứng phần doanh thu theo các hợp đồng góp vốn của các nhà đầu tư thứ cấp vào dự án chung cư cao cấp Mỹ Trì là 645.238.333.574 VND.

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.848.765.408	1.448.621.794
Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	51.432.101.922	39.141.580.864
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	556.788.481	313.618.860
Doanh thu hoạt động tài chính khác	455.548.987	19.926.558
	<u>82.293.204.798</u>	<u>40.923.748.076</u>

(*) Trong đó, cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết đã được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính là 1.344.867.600 VND.

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	65.678.681.673	58.438.461.643
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	780.728.227	533.432.796
Dự phòng các khoản đầu tư	45.126.808.816	-
Chi phí tài chính khác	115.823.904	281.829.447
	<u>111.702.042.620</u>	<u>59.253.723.886</u>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	105.014.178.152	25.147.926.613
- Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	-	8.005.676.373
- Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	105.014.178.152	17.142.250.240
	<u>105.014.178.152</u>	<u>25.147.926.613</u>

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp xác định như sau:

	Năm 2010
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	426.910.556.111
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(47.439.199.874)
Điều chỉnh tăng:	3.992.902.048
- Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	
Điều chỉnh giảm:	51.432.101.922
- Các khoản cổ tức và lợi nhuận được chia	
Tổng lợi nhuận tính thuế năm 2010	379.471.356.237
Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	379.471.356.237
- Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	(40.585.356.367)
- Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	420.056.712.604
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	105.014.178.152
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	105.014.178.152
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.673.581.815
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	25.387.417.082
Thuế TNDN 2% tạm tính phải nộp theo tiến độ tiền về	11.347.006.919
Điều chỉnh thuế thu nhập từ chuyển quyền hạ tầng nộp tại Bắc Ninh năm 2009	1.314.797.843
Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài	10.573.143
Thuế TNDN đã nộp trong năm 2010	(39.862.669.070)
Thuế TNDN 2% đã tạm nộp trong năm 2010	(15.125.957.410)
Thuế TNDN nộp theo quyết định của Thanh tra	(2.171.025.259)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	87.587.903.215

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÊ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính năm trước được điều chỉnh lại để phù hợp với số liệu Báo cáo tài chính năm nay, cụ thể:

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại và trình bày lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u> VND	<u>Ghi chú</u>
Bảng cân đối kế toán				
Hàng tồn kho	141	1.042.180.863.217	499.318.493.221	(1)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	613.359.188.391	1.156.221.558.387	(1)
Nợ ngắn hạn	310	2.125.097.992.155	3.402.669.188.075	(2)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	21.554.736.086	-	(2)
Nợ dài hạn	330	1.864.083.272.948	564.957.340.942	(2)
Doanh thu chưa thực hiện	338	1.299.125.932.006	-	(2)
Vốn chủ sở hữu	400	623.879.303.541	645.434.039.627	(2)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	-	21.554.736.086	(2)
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.885.645.300.042	2.035.137.408.075	(3)
Giá vốn hàng bán	10	1.505.289.447.523	1.654.781.555.556	(3)

(1) Điều chỉnh hồi tố số dư đầu năm chi phí của khu nhà ở văn phòng cao cấp Mỹ Trì từ khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" sang Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thuộc mục "Hàng tồn kho" cho phù hợp.

(2) Thực hiện theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính, chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng phúc lợi" được phân loại lại ở phần "Nợ ngắn hạn" thay cho trước đây được trình bày trong mục "Vốn chủ sở hữu", chỉ tiêu "Doanh thu chưa thực hiện" được phân loại lại ở phần "Nợ dài hạn" thay cho trước đây được trình bày trong mục "Nợ ngắn hạn".

(3) Điều chỉnh hồi tố Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và Giá vốn hàng bán do năm 2009 chưa loại trừ hoàn toàn doanh thu và giá vốn nội bộ giữa Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera với Công ty Xây dựng Viglacera và Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera, số tiền lần lượt là 16.983.913.600 VND và 132.508.194.433 VND.

NGƯỜI LẬP



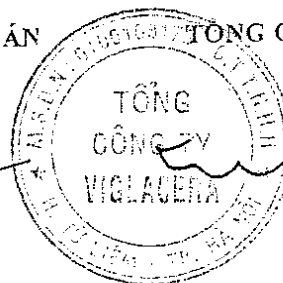
Lê Ngân Bình

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Trần Minh Loan

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Nguyễn Anh Tuấn

PHỤ LỤC 01: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	35.054.269.770	344.338.576.329	350.891.189.209	28.501.656.890
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	955.371.720	865.047.717	90.324.003
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4. Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	30.889.411	2.929.952	27.959.459
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	25.387.417.082	119.360.137.872	57.159.651.739	87.587.903.215
- Thuế TNDN từ chuyển quyền sử dụng đất, thuế đất	-	11.426.886.512	3.426.558.677	8.000.327.835
6. Thuế Tài nguyên	-	121.297.740	121.297.740	-
7. Thuế Thu thập cá nhân	756.565.557	3.741.078.299	2.771.471.271	1.726.172.585
8. Thuế nhà đất	(60.145.095)	20.035.756.569	20.035.756.569	(60.145.095)
9. Tiền Thuế đất	-	657.566.099	346.070.600	311.495.499
9. Các loại thuế khác	18.478.646.000	13.000.000	18.491.646.000	-
- Thuế môn bài	-	13.000.000	13.000.000	-
II. Các khoản phải nộp khác				
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	-	5.850.900	5.850.900	-
3. Các khoản khác	-	11.717.940	11.717.940	-
Tổng Cộng	79.616.753.314	489.271.242.879	450.702.629.637	118.185.366.556

NGƯỜI LẬP

Nbark

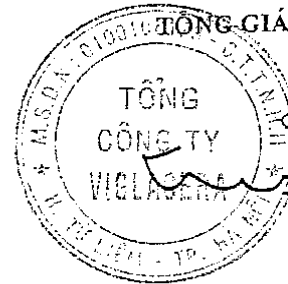
Lê Ngân Bình

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Uloan

Trần Minh Loan

Hà Nội, ngày 22 tháng 04 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY

Nguyễn Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

Thị trấn Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

PHỤ LỤC 02: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ THUỘC KHỐI PHỤ THUỘC CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã tài sản	Vấn phòng Tổng Công ty	KD Bất động sản Viglacera	Thị công cơ giới Viglacera	Sứ Bình Dương Viglacera	Xây dựng Viglacera	Kinh nữ Viglacera	Đầu tư H&D và Đ&H Viglacera	Đầu tư Phát triển H&D Viglacera	Sen với Viglacera	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGÂN HÀNG	516.305.501.643	506.284.478.129	46.601.818.188	28.059.933.790	51.458.671.060	336.931.230.968	423.881.570.423	194.233.717.093	66.237.771.583	2.169.995.692.877	1.514.833.575.229
110 1. Tiền và các khoản tương đương tiền	18.972.023.326	76.538.447.359	1.998.258.867	635.665.074	14.477.547.954	98.355.274.078	77.566.536.740	70.136.371.960	5.823.378.819	364.495.504.177	364.495.504.177
111 1. Tiền	18.972.023.326	50.038.447.359	1.998.258.867	625.665.074	753.123.885	25.960.705.794	17.568.536.740	30.136.371.960	5.823.378.819	131.876.511.824	131.876.511.824
112 2. Các khoản tương đương tiền	-	46.500.000.000	-	-	13.724.424.069	72.394.568.284	60.000.000.000	40.000.000.000	-	232.618.992.353	232.618.992.353
120 H. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	13.700.000.000	-	-	-	-	40.707.628.596	-	-	54.407.628.596	54.407.628.596
121 1. Đầu tư ngắn hạn	-	13.700.000.000	-	-	-	-	40.707.628.596	-	-	54.407.628.596	54.407.628.596
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn	485.397.022.267	264.232.186.374	27.472.704.666	639.496.071	22.275.122.090	59.493.777.022	280.522.995.177	67.217.190.894	38.542.156.112	1.245.792.645.673	644.588.130.759
131 1. Phải thu của khách hàng	18.365.771.887	71.412.670.566	17.248.262.459	725.412.545	632.639.193	19.809.308.899	267.200.674.820	32.224.930.923	7.241.189.161	434.860.860.433	416.338.514.789
132 2. Trả trước cho người bán	1.064.776.176	185.983.158.199	5.067.869.319	40.267.909	607	1.901.611.223	1.997.356.039	28.549.318.849	578.074.406	225.881.046.727	39.944.838.528
133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	457.330.391.953	5.815.833.333	-	-	261	37.200.850.539	-	-	30.028.757.839	550.110.439.925	166.728.472.667
135 5. Các khoản phải thu khác	10.475.777.825	1.020.524.276	5.157.577	129	129	935.702.330	11.324.964.318	6.442.941.122	2.247.021.885	39.097.926.188	25.733.932.395
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (*)	(1.819.695.574)	-	-	-	-	(353.700.969)	-	-	(1.552.887.179)	(4.157.627.620)	(4.157.627.620)
140 IV. Hàng tồn kho	5.443.354.703	-	-	179.063.535.968	22.918.366.585	-	22.918.366.585	45.103.118.081	21.566.580.342	479.841.312.020	425.550.013.082
141 1. Hàng tồn kho	5.443.354.703	-	-	179.063.535.968	22.918.366.585	-	22.918.366.585	45.103.118.081	23.008.672.882	489.625.772.756	435.334.473.818
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.442.092.540)	(9.784.460.736)	(9.784.460.736)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác	6.493.101.347	-	-	18.648.900	-	18.648.900	2.165.043.325	11.777.036.158	305.656.310	25.458.602.411	25.792.298.615
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	72.250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	1.267.843.565	1.326.057.254
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ	4.216.435.742	-	-	-	-	-	-	6.512.325.456	-	11.973.237.727	11.973.237.727
154 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	140.609.365	-	-	-	-	-	-	60.145.095	-	200.754.460	200.754.460
158 4. Tài sản ngắn hạn khác	2.063.806.240	20	-	18.648.900	-	18.648.900	2.165.043.325	5.204.565.607	305.656.310	12.016.766.659	12.292.249.174

43
HỘI ĐỒNG
KIỂM TRA
TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

PHỤ LỤC 02: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ THUỘC KHÓI PHỤ THUỘC CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	VND		USD		VND		USD		VND		USD		VND		USD	
		Vào phòng Tổng Công ty	KD Đất động sản Viglacera	Thị công cơ giới Viglacera	Sử Dụng Viglacera	Xây dựng Viglacera	Kinh nội Viglacera	Đầu tư và Đầu tư Phát triển Hệ thống Viglacera	Đầu tư và Đầu tư Phát triển Hệ thống Viglacera	Sen với Viglacera	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh					
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	769.011.936.561	19.036.535.908	54.468.624.109	105.713.856.879	43.439.894.060	354.316.333.019	155.670.869.736	1.889.260.988.958	87.923.467.265	3.479.761.506.525	3.468.180.999.829	13.929.100	15.833.419.608	13.929.100	15.833.419.608	13.929.100
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	13.929.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.929.100	-	13.929.100	-	13.929.100
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	15.819.490.508	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.819.490.508	-	15.819.490.508
220	II. Tài sản cố định	304.755.844.182	3.563.326.442	26.185.914.136	105.591.763.699	19.976.700.296	353.314.146.245	153.260.981.181	788.779.619.651	86.071.062.601	1.841.499.558.433	1.844.409.481.539	767.012.708.004	764.102.584.898	767.012.708.004	764.102.584.898	767.012.708.004
221	1. Tài sản cố định hữu hình	20.770.113.309	411.093.826	4.630.079.445	105.341.763.699	1.371.355.111	282.203.033.058	59.792.786	263.214.291.063	86.071.062.601	1.841.499.558.433	1.844.409.481.539	767.012.708.004	764.102.584.898	767.012.708.004	764.102.584.898	767.012.708.004
222	- Nguyên giá	39.345.344.771	1.022.362.045	12.402.477.691	126.948.349.798	2.112.673.919	580.626.830.681	681.819.489	337.291.789.959	114.080.118.927	1.214.511.267.279	1.217.523.338.188	767.012.708.004	764.102.584.898	767.012.708.004	764.102.584.898	767.012.708.004
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(18.575.231.462)	(581.268.219)	(7.772.398.246)	(21.606.586.099)	(741.318.808)	(298.423.797.623)	(622.026.703)	(71.077.498.995)	(28.009.056.376)	(150.400.183.381)	(150.400.183.381)	767.012.708.004	764.102.584.898	767.012.708.004	764.102.584.898	767.012.708.004
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	388.933.622	3.047.864.337	-	-	-	17.066.087.270	2.729.486.080	2.290.812.091	-	392.449.505	56.208.454.313	56.208.454.313	56.208.454.313	56.208.454.313	56.208.454.313	56.208.454.313
225	- Nguyên giá	583.399.300	3.780.337.529	-	-	-	43.847.494.175	3.528.456.767	4.156.316.837	-	392.449.505	56.208.454.313	56.208.454.313	56.208.454.313	56.208.454.313	56.208.454.313	56.208.454.313
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(194.465.678)	(652.473.192)	-	-	-	(26.781.406.903)	(798.970.687)	(1.865.504.746)	-	(392.449.505)	(30.683.270.913)	(30.683.270.913)	(30.683.270.913)	(30.683.270.913)	(30.683.270.913)	(30.683.270.913)
227	3. Tài sản cố định vô hình	157.150.861	74.368.279	-	74.368.279	-	47.819.551.067	-	87.294.488.655	-	135.345.558.862	135.345.558.862	135.345.558.862	135.345.558.862	135.345.558.862	135.345.558.862	135.345.558.862
228	- Nguyên giá	1.694.350.962	105.000.000	-	-	-	51.231.453.588	-	95.316.051.071	-	148.346.857.621	148.346.857.621	148.346.857.621	148.346.857.621	148.346.857.621	148.346.857.621	148.346.857.621
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(1.537.200.101)	(30.631.771)	-	-	-	(3.411.904.321)	-	(8.021.562.116)	-	(13.001.298.559)	(13.001.298.559)	(13.001.298.559)	(13.001.298.559)	(13.001.298.559)	(13.001.298.559)	(13.001.298.559)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	283.439.646.390	-	21.555.834.691	250.000.000	-	6.225.474.850	150.471.702.315	435.980.027.842	-	916.528.031.273	916.528.031.273	916.528.031.273	916.528.031.273	916.528.031.273	916.528.031.273	916.528.031.273
240	III. Bất động sản đầu tư	1.696.128.316	-	19.512.655.949	-	-	-	-	1.097.734.678.025	-	1.142.372.834.714	1.142.372.834.714	1.142.372.834.714	1.142.372.834.714	1.142.372.834.714	1.142.372.834.714	1.142.372.834.714
241	- Nguyên giá	2.723.404.431	-	22.903.116.048	-	-	-	-	1.210.092.454.528	-	1.260.694.356.886	1.260.694.356.886	1.260.694.356.886	1.260.694.356.886	1.260.694.356.886	1.260.694.356.886	1.260.694.356.886
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(726.912.115)	-	(3.390.460.999)	-	-	-	-	(112.367.776.503)	-	(118.321.432.172)	(118.321.432.172)	(118.321.432.172)	(118.321.432.172)	(118.321.432.172)	(118.321.432.172)	(118.321.432.172)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	463.125.627.723	-	-	-	-	520.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	1.500.000.000	468.145.627.723	468.145.627.723	468.145.627.723	468.145.627.723	468.145.627.723	468.145.627.723	468.145.627.723
251	1. Đầu tư vào công ty con	333.951.198.539	-	-	-	-	-	-	-	-	333.951.198.539	333.951.198.539	333.951.198.539	333.951.198.539	333.951.198.539	333.951.198.539	333.951.198.539
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	167.075.228.000	-	-	-	-	-	-	-	-	167.075.228.000	167.075.228.000	167.075.228.000	167.075.228.000	167.075.228.000	167.075.228.000	167.075.228.000
258	3. Dự phòng phải trả đầu tư tài chính dài hạn khác	6.226.010.000	-	-	-	-	520.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	1.500.000.000	6.226.010.000	6.226.010.000	6.226.010.000	6.226.010.000	6.226.010.000	6.226.010.000	6.226.010.000
259	4. Dự phòng phải trả đầu tư tài chính dài hạn (*)	(45.126.808.816)	-	-	-	-	-	-	-	-	(45.126.808.816)	(45.126.808.816)	(45.126.808.816)	(45.126.808.816)	(45.126.808.816)	(45.126.808.816)	(45.126.808.816)
260	V. Tài sản dài hạn khác	450.407.240	543.718.958	8.770.051.924	122.093.180	23.820.440	481.186.804	409.888.555	756.691.282	351.404.664	11.910.266.047	11.910.266.047	11.910.266.047	11.910.266.047	11.910.266.047	11.910.266.047	11.910.266.047
261	1. Chi phí tài trợ dài hạn	421.307.240	251.718.958	8.770.051.924	122.093.180	23.820.440	481.186.804	409.888.555	756.691.282	351.404.664	11.910.266.047	11.910.266.047	11.910.266.047	11.910.266.047	11.910.266.047	11.910.266.047	11.910.266.047
268	3. Tài sản dài hạn khác	28.900.000	290.000.000	-	-	-	-	259.286.307	50.000.000	-	628.186.307	628.186.307	628.186.307	628.186.307	628.186.307	628.186.307	628.186.307
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.385.347.438.201	516.211.011.037	101.070.441.297	133.773.790.669	94.898.565.120	691.247.564.017	579.553.440.159	2.083.494.706.051	154.160.238.848	5.649.757.199.402	4.983.014.575.058	4.983.014.575.058	4.983.014.575.058	4.983.014.575.058	4.983.014.575.058	4.983.014.575.058

Handwritten signature and stamp.

PHỤ LỤC 02: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ THUỘC KHỐI PHỤ THUỘC CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	VND	VND	Số Bình Dương Viglacera	VND	Xây dựng Viglacera	VND	Kinh nội Viglacera	VND	Đầu tư Hà Giang và Đô thị Viglacera	VND	Đầu tư Phát triển Hệ thống Viglacera	VND	Sen với Viglacera	VND	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
300	A. NGUỒN VỐN	513.838.149.357	516.208.900.691	133.773.790.669	94.898.565.120	688.275.186.047	579.553.440.159	2.050.316.210.831	145.924.980.041	4.833.658.971.085	4.166.916.346.741						
310	I. Nguồn vốn	479.170.993.133	534.563.942.929	133.751.568.034	58.177.879.054	427.193.362.003	578.840.034.063	540.149.987.509	46.158.305.502	2.873.559.661.337	2.283.141.725.686						
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	134.865.500	240.000.000	-	1.068.000.000	140.701.737.836	12.540.328.557	63.879.375.394	34.110.281.315	254.494.588.602	254.494.588.602						
312	2. Phải trả người bán	67.008.856.763	523.283.500	30.566.335.384	25.330.826.686	50.434.101.579	37.024.354.653	130.419.086.045	3.690.913.699	369.598.375.535	332.776.215.948						
313	3. Người mua trả tiền trước	557.113.701	27.782.686.366	207.781.716	10.566.621.000	1.390.251.017	68.213.376.778	186.615.264.714	1.618.477.812	297.971.624.024	112.035.415.825						
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	76.485.225.157	13.313.209.547	99.512.723	13.931.912	4.296.263.426	17.916.393.077	993.287.760	3.023.544.249	118.386.121.016	118.386.121.016						
315	5. Phải trả người lao động	6.559.017.336	985.137.588	1.091.719.165	251.234.124	8.105.665.731	2.154.512.250	303.233.322	1.394.825.269	23.363.096.628	23.363.096.628						
316	6. Chi phí phải trả	66.103.643.631	370.821.446.684	-	11.210.174.812	203.332.204.785	150.652.530.265	72.931.341.459	678.374.754	910.835.071.796	910.519.238.463						
317	7. Phải trả nội bộ	77.863.796.958	8.957.212.903	99.882.161.007	5.236.304.394	-	105.293.075.371	68.758.790.848	-	376.000.539.276	13.564.808.753						
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	157.901.390.696	102.194.482.555	1.452.164.296	4.521.549.582	18.367.336.588	163.088.560.551	16.716.960.160	1.620.788.404	472.483.490.473	467.575.486.464						
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	-	1.520.186.043	-	21.839.634.562	-	-	23.359.820.605	23.359.820.605						
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.757.083.378	(253.516.214)	451.893.743	(20.763.456)	565.801.041	117.267.999	(467.352.193)	21.100.000	27.066.933.382	27.066.933.382						
330	II. Nguồn tài trợ	34.671.56.234	1.644.957.762	22.222.635	36.720.686.066	261.081.824.044	713.406.096	1.510.166.223.322	99.766.674.539	1.960.099.309.748	1.883.774.621.055						
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-	-	374.313.281	-	-	-	-	5.874.313.281	-						
333	3. Phải trả dài hạn khác	-	954.957.762	-	14.994.392.625	-	-	-	-	3.886.160.989	5.486.434.902						
334	4. Vay và nợ dài hạn	760.000.000	690.000.000	-	6.128.678.243	260.727.078.533	690.787.992	97.394.190.562	93.942.188.339	470.125.360.389	468.625.360.389						
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	175.984.554	-	22.222.635	17.779.677	354.745.511	22.618.104	67.815.697	-	684.888.508	684.888.508						
338	7. Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	15.205.522.240	-	-	1.408.818.056.074	5.514.486.200	1.429.538.064.514	1.375.246.765.576						
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	33.731.171.680	-	-	-	-	-	-	-	33.731.171.680	33.731.171.680						
400	B. VỐN CHỦ QUẢN	771.509.288.847	2.113.316	-	-	2.972.377.970	-	33.178.495.220	8.235.258.807	816.098.228.317	816.098.228.317						
410	I. Vốn chủ sở hữu	771.509.288.847	2.113.316	-	-	2.972.377.970	-	33.178.495.220	8.235.258.807	816.098.228.317	816.098.228.317						
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	587.578.539.755	1.759.147	-	-	2.972.377.970	-	33.173.215.969	8.235.258.807	632.114.562.348	632.114.562.348						
416	6. Chuyển tích lũy giữ bảo đảm	(69.388.826)	374.199	-	-	-	-	5.279.251	-	-	(16.381.949)						
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	73.244.620.982	-	-	-	-	-	-	-	73.244.620.982	73.244.620.982						
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	21.294.626.360	-	-	-	-	-	-	-	21.294.626.360	21.294.626.360						
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	89.460.800.576	-	-	-	-	-	-	-	89.460.800.576	89.460.800.576						
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.255.347.438.204	516.211.014.037	133.773.790.669	94.898.565.120	691.247.564.017	579.553.440.159	2.081.494.706.051	154.160.238.848	5.649.757.199.402	4.983.014.575.058						



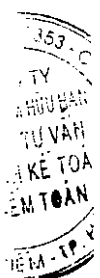
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA

Tòa nhà Viglacera - Số 1 Đại lộ Thăng Long - Hà Nội

Báo cáo tài chính Công ty mẹ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

**PHỤ LỤC 03: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT CÁC ĐƠN VỊ THUỘC KHÓI PHỤ THUỘC CÔNG TY MẸ
Năm 2010**

Mã số	Chi tiêu	VND		USD		VND		USD		VND		USD	
		Vào phòng Công ty	KD Bất động sản Viglacera	Thì công cơ giới Viglacera	Sử Bình Dương Viglacera	Xây dựng Viglacera	Kinh nội Viglacera	Đầu tư tăng và Đầu tư Viglacera	Đầu tư Phát triển và Đầu tư Viglacera	Sen với Viglacera	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	148.456.534.284	1.328.760.692.554	141.443.593.659	51.849.609.621	88.583.508.589	822.999.035.909	1.170.281.803.809	571.904.529.578	14.263.431.118	4.338.542.739.121	3.934.564.564.011	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.411.448.607	-	-	-	47.855.261.962	-	-	-	889.741.759	50.156.452.328	50.156.452.328	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	147.045.085.677	1.328.760.692.554	141.443.593.659	51.849.609.621	88.583.508.589	775.143.773.947	1.170.281.803.809	571.904.529.578	13.373.689.359	4.288.386.286.793	3.874.408.111.683	
11	4. Giá vốn hàng bán	75.820.532.097	1.155.691.690.823	129.327.566.437	61.413.399.285	82.420.530.785	650.474.254.556	1.018.154.179.854	507.180.506.399	15.234.911.475	3.695.717.571.711	3.336.079.852.855	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.224.553.580	173.069.001.731	12.116.027.222	(9.563.789.664)	6.162.977.804	124.669.519.391	152.127.623.955	64.724.023.179	(1.861.222.116)	592.668.715.082	538.328.258.828	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	55.360.146.618	13.733.466.775	300.480.012	47.532.767	240.228.688	4.325.050.387	5.498.285.342	3.345.608.188	4.155.097	82.854.953.894	82.293.204.798	
22	7. Chi phí tài chính	45.644.355.885	85.921.878	2.354.219.377	419.354.709	907.684.766	40.899.074.888	260.768.096	21.382.553.505	303.442.849	112.257.875.953	111.702.042.620	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	256.177.999	47.916.049	2.354.219.377	-	881.238.317	40.866.646.790	260.768.096	21.382.553.505	338.435.573	66.367.935.706	65.678.681.673	
24	8. Chi phí bán hàng	22.066.430.079	2.589.677.357	444.753.641	695.948.382	93.360.700	31.190.063.821	830.727.727	263.417.025	1.450.395.379	59.624.774.111	58.783.804.566	
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.046.930.233	20.988.507.123	5.163.849.798	5.688.777.708	2.803.952.837	39.727.747.948	11.694.705.058	10.346.982.819	2.502.117.147	147.963.570.671	127.922.092.483	
30	10. Lợi nhuận (ch) thuần từ hoạt động kinh doanh	9.826.484.801	163.138.362.148	4.453.684.438	(16.328.337.696)	2.598.208.189	17.177.683.121	144.839.708.416	36.076.678.018	(6.113.022.394)	355.677.448.241	322.213.523.957	
31	11. Thu nhập khác	11.908.616.807	526	677.436.112	32.184.635	141.569.076	458.104.399	93.114.280.248	5.644.741.483	-	112.031.923.286	111.764.675.890	
32	12. Chi phí khác	196.783.455	551.383	-	-	103.040.055	393.624.791	753.827.851	5.619.816.201	-	7.067.643.736	7.067.643.736	
40	13. Lợi nhuận trước thuế	11.771.833.352	(550.857)	672.436.112	32.184.635	38.529.021	64.479.608	92.360.452.397	24.925.282	-	104.964.279.550	104.697.032.154	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.598.317.353	163.137.811.291	5.126.110.530	(16.288.153.061)	2.636.737.210	17.242.162.729	237.200.160.813	36.101.603.300	(6.113.022.394)	460.641.727.791	426.910.556.111	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	9.843.007.578	1.434.596.017	-	-	4.245.520.518	-	1.615.200.762	-	17.138.324.875	105.014.178.152	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.598.317.353	153.294.803.713	3.691.514.533	(16.288.153.061)	2.636.737.210	12.996.642.211	237.200.160.813	34.486.402.538	(6.113.022.394)	443.503.402.916	321.896.377.959	
70	18. Thuế phân chia lợi ích theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với Công ty CP Đầu tư Bất động sản HIASCO	-	-	-	-	-	-	56.918.108.335	-	-	56.918.108.335	56.918.108.335	
90	19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.598.317.353	153.294.803.713	3.691.514.533	(16.288.153.061)	2.636.737.210	12.996.642.211	237.200.160.813	34.486.402.538	(6.113.022.394)	386.585.294.581	264.978.269.624	



PHỤ LỤC 04: BÁO CÁO TỔNG HỢP TRÍCH QUỸ NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Cả năm
I	Các chỉ tiêu	
1	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	426.910.556.111
2	Vốn Nhà nước bình quân	625.899.758.068
3	Vốn huy động bình quân	714.963.643.649
4	Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn NN	68,21%
5	Số phải nộp ngân sách phát sinh	105.014.178.152
6	Quỹ lương thực hiện trong năm	108.559.615.714
II	Phân phối lợi nhuận theo quy định hiện hành	
1	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	212.946.263.599
2	Trích quỹ Dự phòng tài chính	21.294.626.360
3	Lợi nhuận được chia theo vốn NN	89.460.800.576
4	Lợi nhuận được chia theo vốn tự huy động	102.190.836.663
	Trong đó:	
4.1	- Quỹ đầu tư phát triển	73.244.620.982
4.2	- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	500.000.000
4.3	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	28.446.215.681
III	Bổ sung vốn nhà nước trong năm từ Quỹ đầu tư phát triển	-
IV	Tổng số quỹ khen thưởng, phúc lợi trích trong năm	28.446.215.681
V	Lợi nhuận được chia theo vốn nhà nước sau khi điều chỉnh trích quỹ khen thưởng phúc lợi (V = II + III)	89.460.800.576
VI	Quỹ đầu tư phát triển sau khi điều chỉnh trích quỹ khen thưởng phúc lợi, vốn nhà nước (VI = II.4.1 - III)	73.244.620.982
VII	Vốn nhà nước tăng trong năm	-
VIII	Vốn điều lệ	632.114.562.348

(Ghi chú: Hiện nay Tổng Công ty đang phân phối lợi nhuận theo xếp loại doanh nghiệp hạng A.)